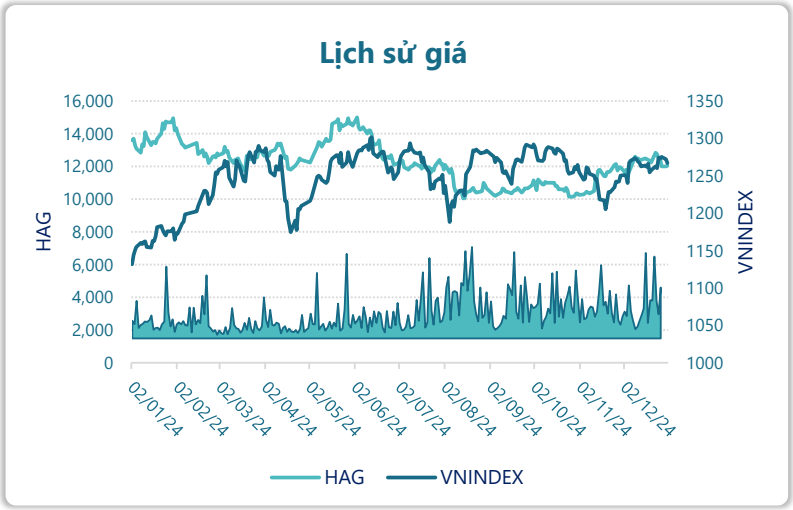
FireAnt

CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HSX: HAG)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**12,050**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,050
SL cổ phiếu LH	1,057,399,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,948,930
% sở hữu nước ngoài	2.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,742
P/E	12.6
EPS	955

DT thuần

Q4/24

1,500

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 68.0| 4.7%

YoY: ▼398| -21.0%

LN sau thuế

Q4/24

205

tỷ VNĐ

QoQ: ▼146| -41.5%

YoY: ▼903| -81.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

30.7%

+/- YoY: ▲ 7.1%

DT thuần

2024

5,694

tỷ VNĐ

YoY: ▼748| -11.6%

LN sau thuế

2024

1,057

tỷ VNĐ

YoY: ▼725| -40.7%

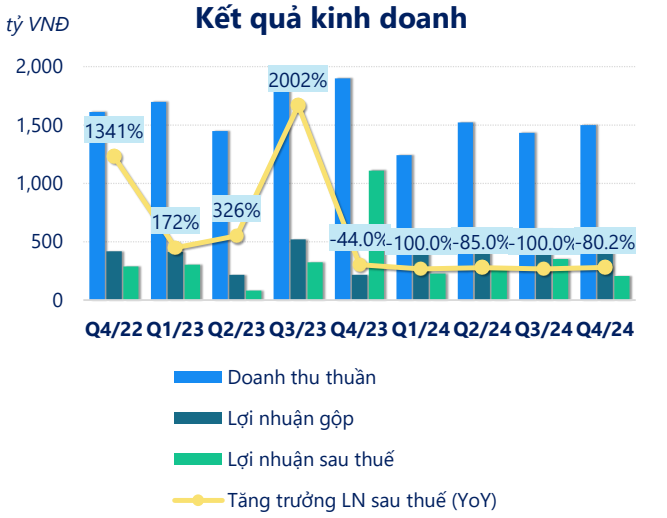
ROE

2024

12.7%

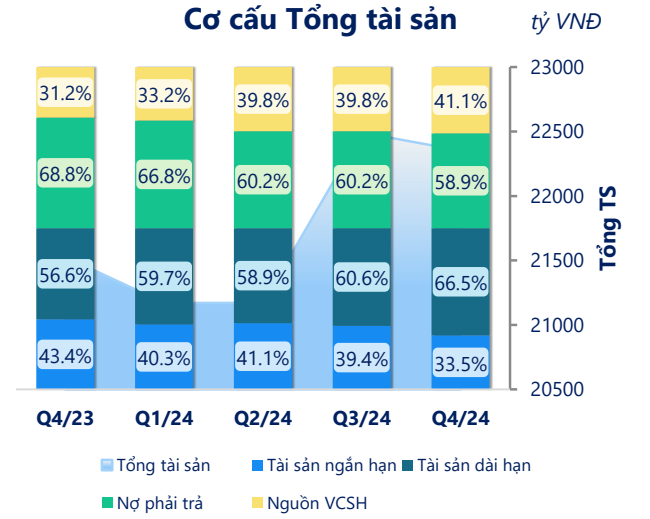
+/- YoY: ▼ 15.3%

Kết quả kinh doanh



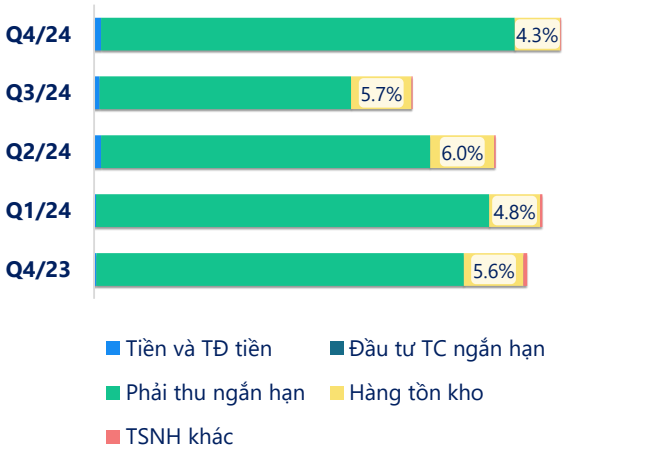
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



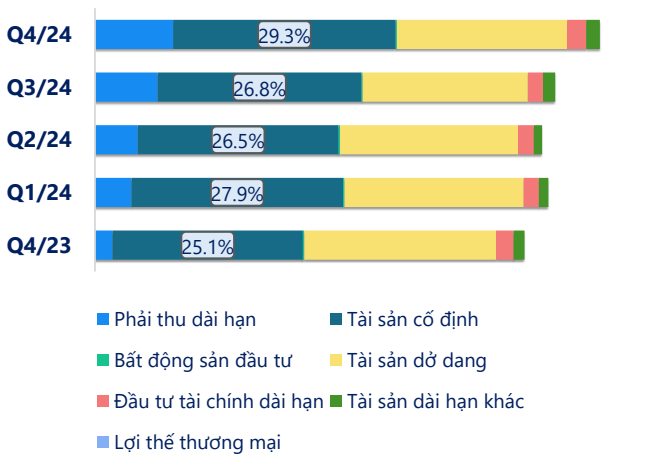
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



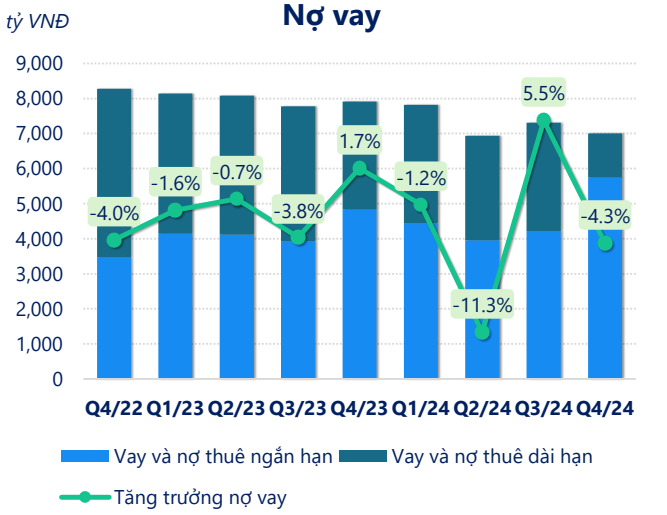
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



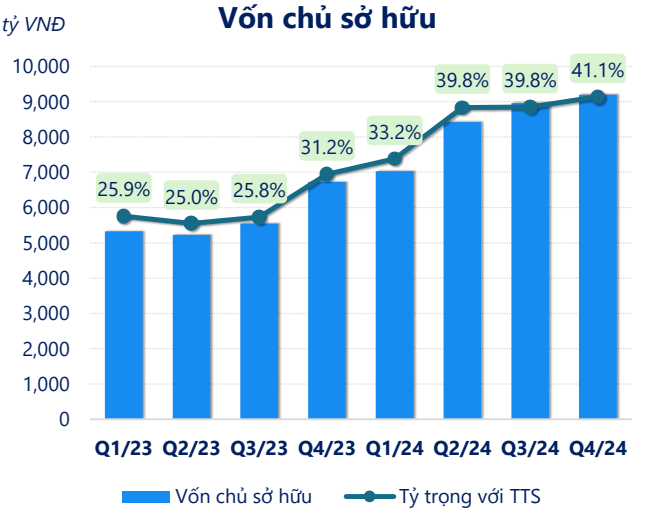
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



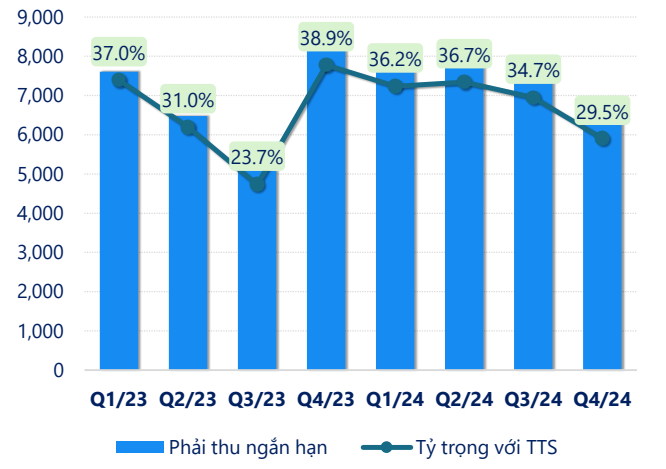
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



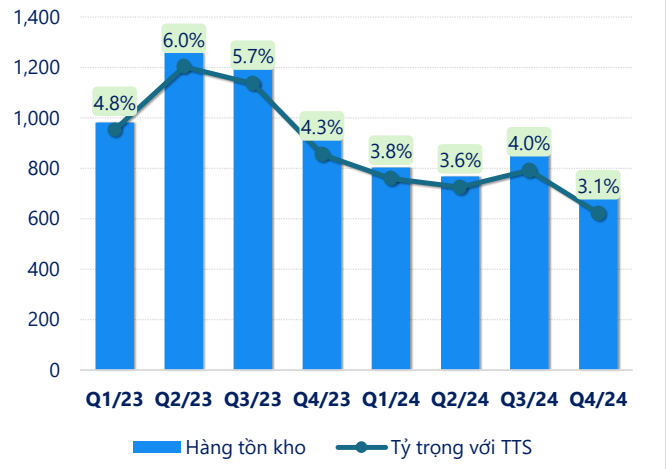
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



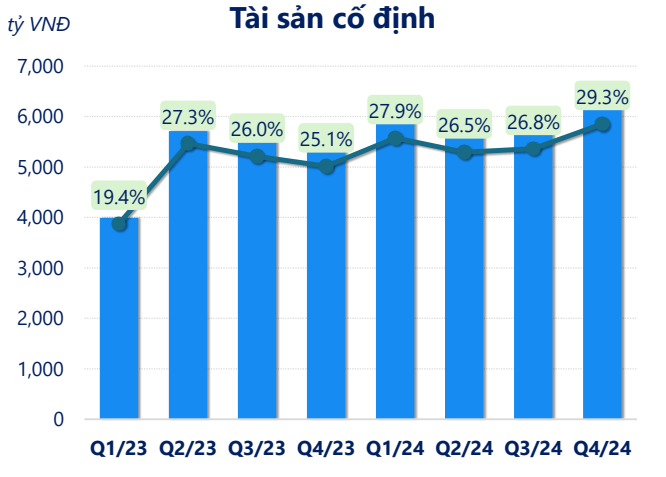
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



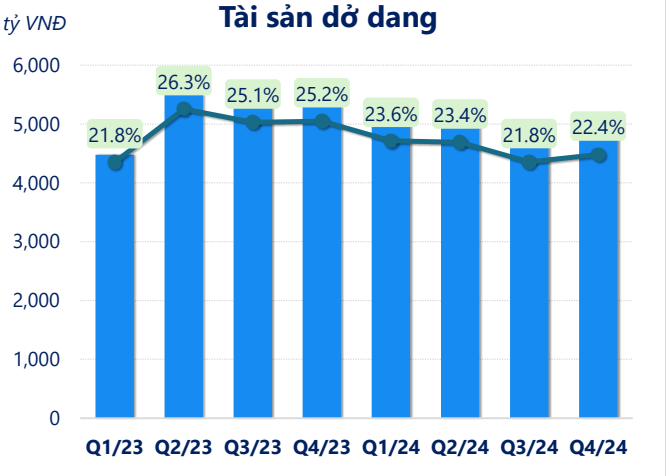
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



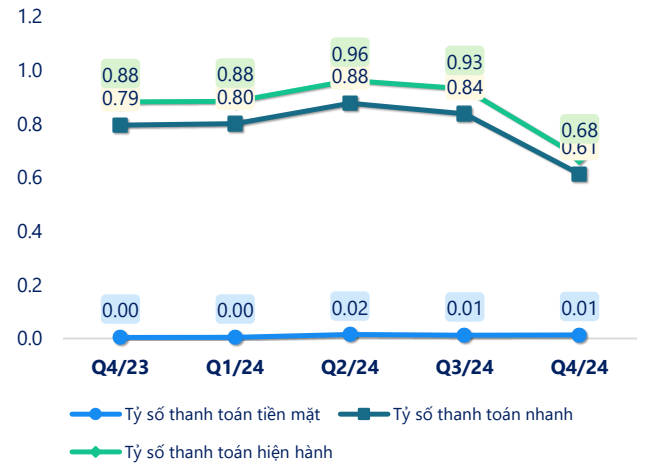
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



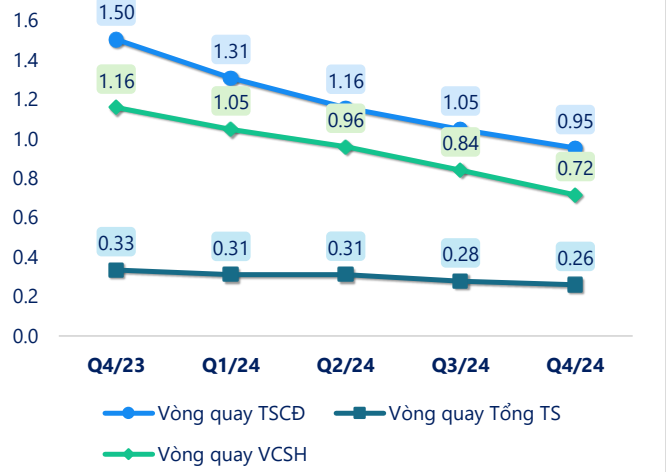
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**21,528**	**21,170**	**21,170**	**22,492**	**22,353**
Tài sản ngắn hạn	**9,351**	**8,531**	**8,708**	**8,868**	**7,495**
Tiền và tương đương tiền	42.1	39.9	136	114	150
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	8,370	7,657	7,772	7,814	6,595
Hàng tồn kho	921	804	768	892	696
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	29.7	32.4	47.8	54.3
Tài sản dài hạn	**12,176**	**12,639**	**12,463**	**13,625**	**14,858**
Phải thu dài hạn	496	1,013	1,190	1,858	2,304
Tài sản cố định	5,399	5,903	5,602	6,030	6,546
Bất động sản đầu tư	36.2	35.7	35.2	34.8	34.3
Tài sản dở dang	5,435	4,992	4,962	4,898	5,010
Đầu tư tài chính dài hạn	498	429	443	443	557
Tài sản dài hạn khác	313	266	230	361	407
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**14,802**	**14,137**	**12,750**	**13,532**	**13,158**
Nợ ngắn hạn	**10,608**	**9,656**	**9,058**	**9,530**	**11,096**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,829	4,450	3,952	4,217	5,748
Phải trả người bán ngắn hạn	1,142	1,049	945	1,023	968
Nợ dài hạn	4,194	4,481	3,692	4,002	2,062
Vay và nợ thuê dài hạn	3,082	3,366	2,981	3,097	1,254
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,726**	**7,032**	**8,420**	**8,960**	**9,195**
Vốn chủ sở hữu	**6,726**	**7,032**	**8,420**	**8,960**	**9,195**
Vốn điều lệ	9,275	9,275	10,575	10,575	10,575
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)